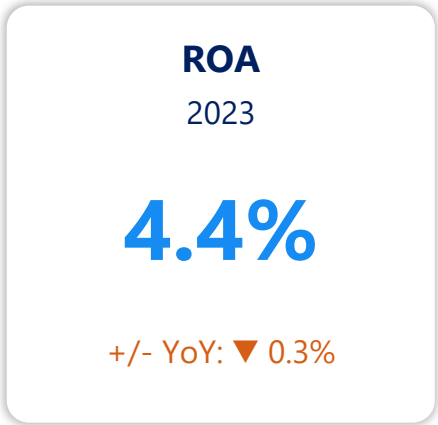
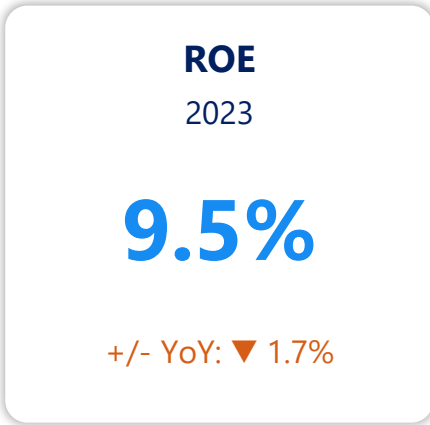
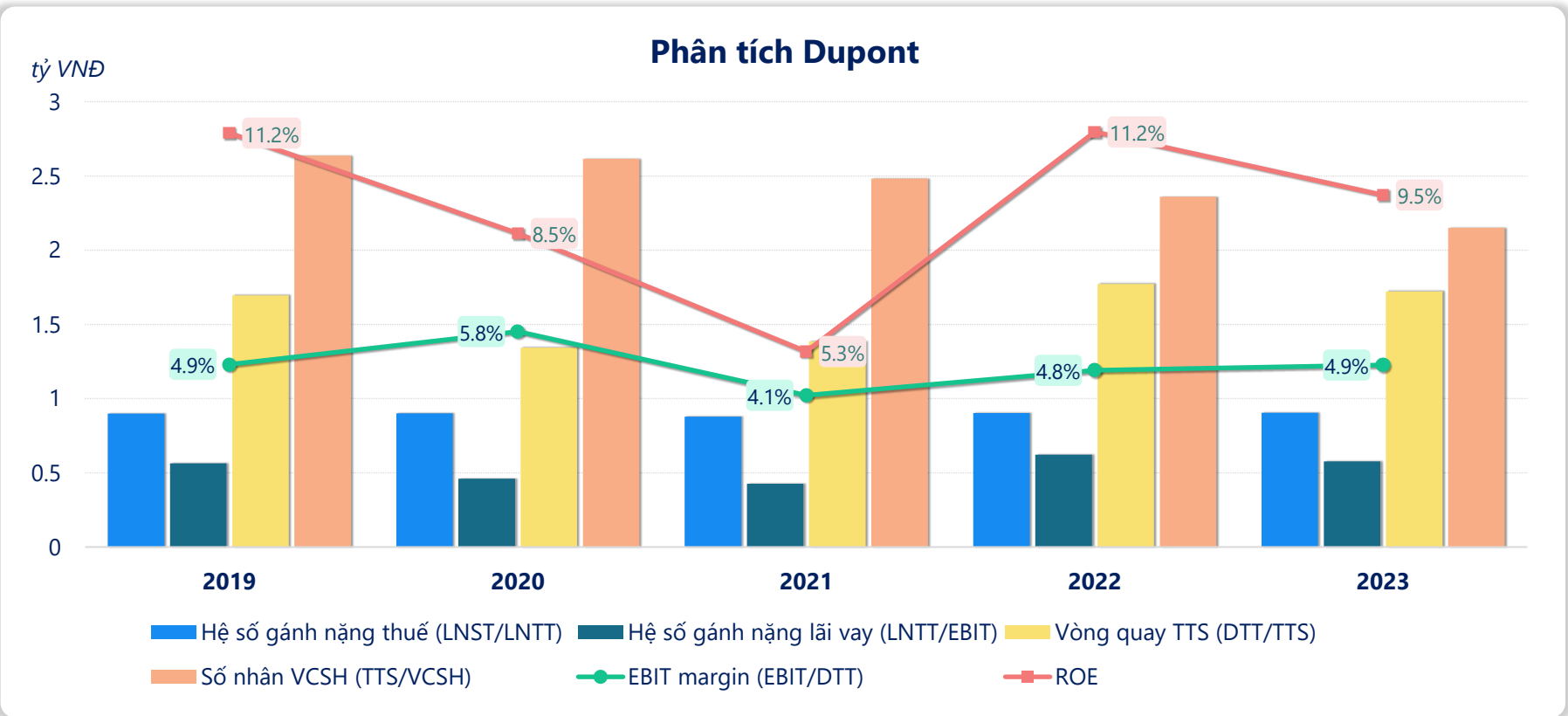
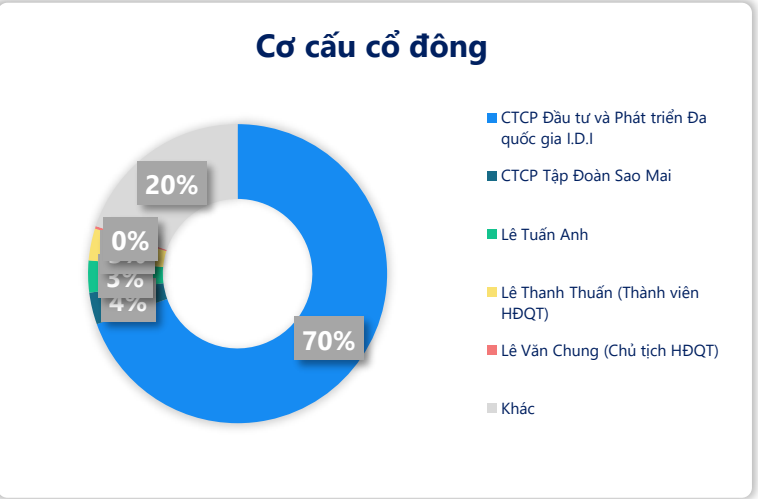


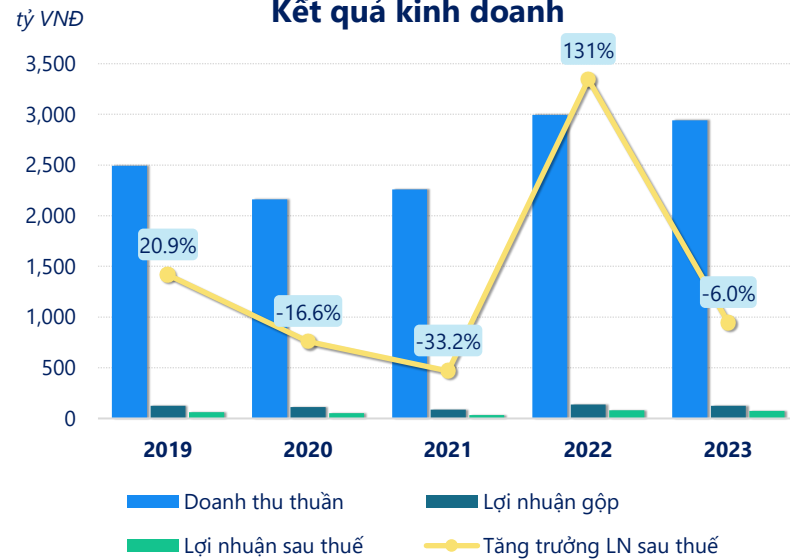
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,270
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,900 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		583
Số lượng CPLH (CP)		62,935,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,390
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.35
EPS		1,187
P/E		7.8

	YTD	1T	3T	6T
DAT	-10.0%	3.0%	-13.0%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

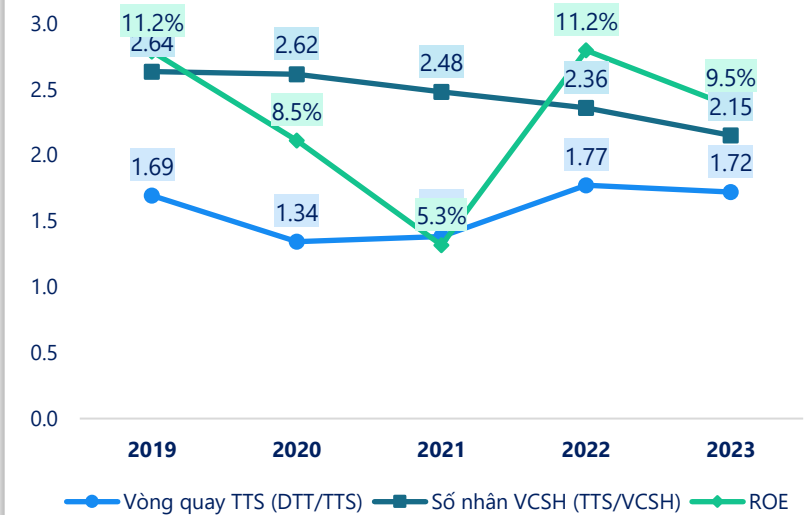


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.91%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

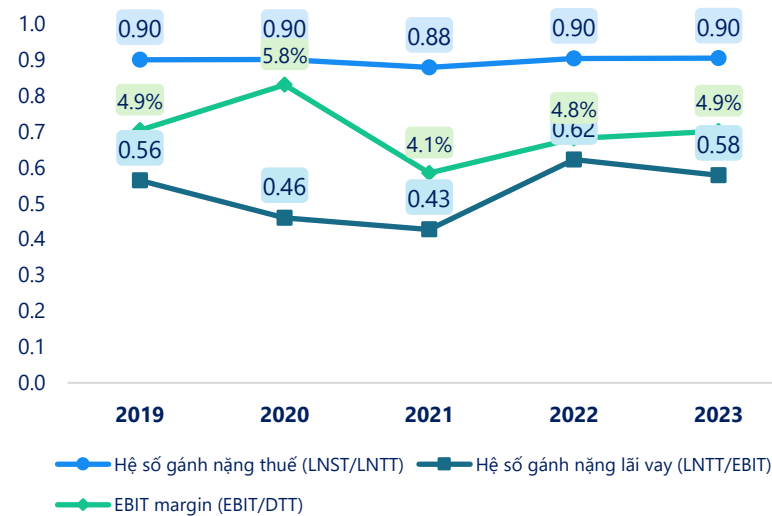
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DAT** ghi nhận doanh thu thuần **2,940** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.83%** và **giảm 5.97%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

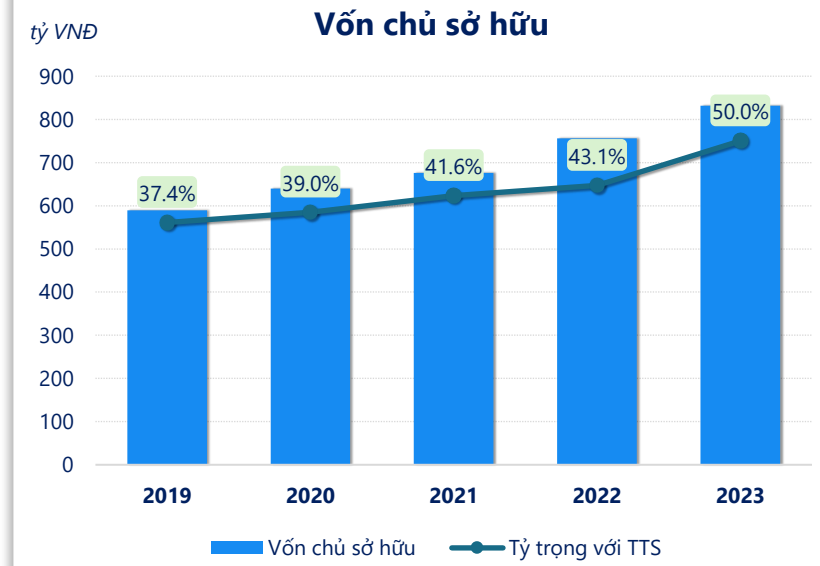
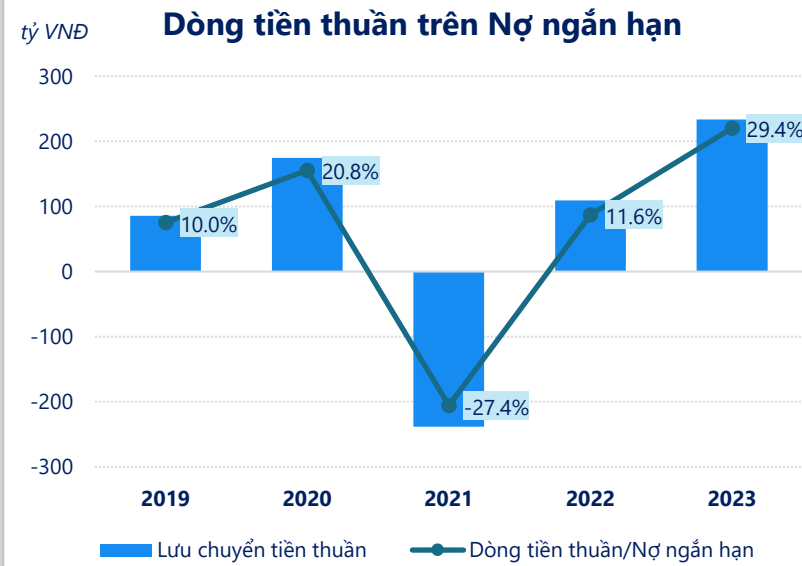
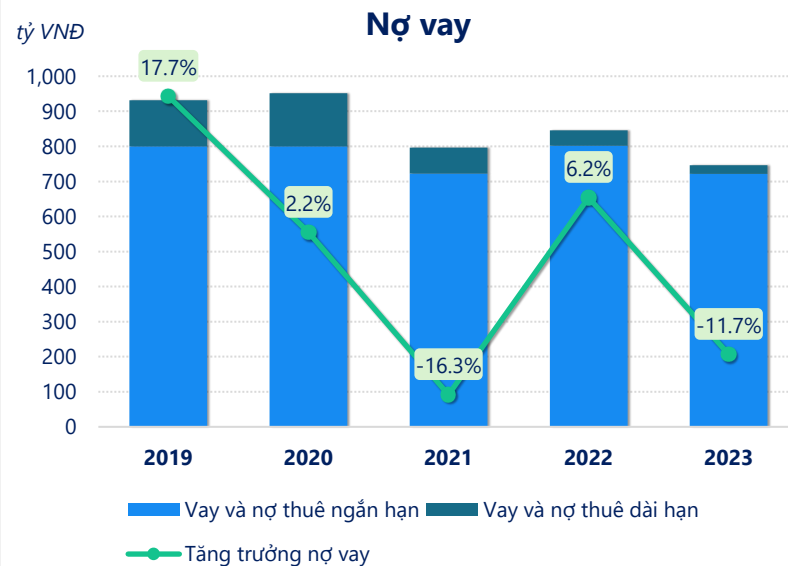
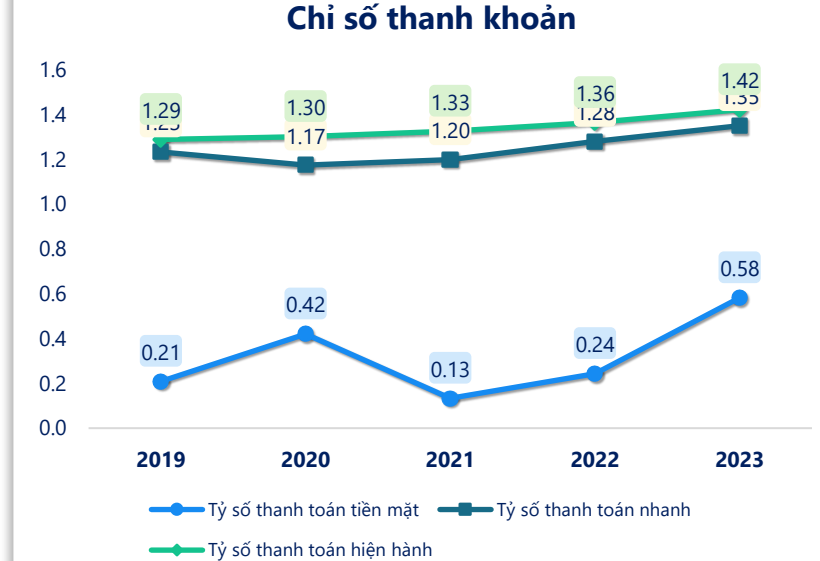
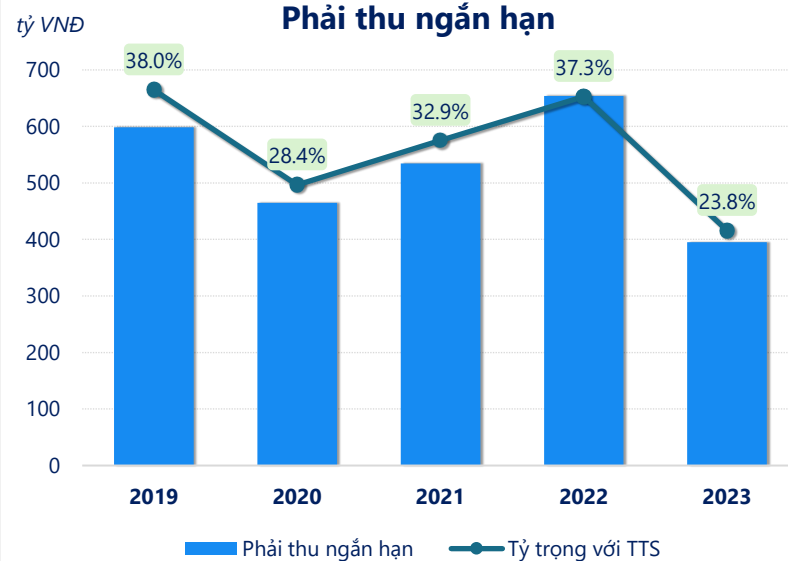
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,662	1,753	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,131	1,287	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	463	230	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	320	-32.3%
Phải thu ngắn hạn	395	654	-39.6%
Hàng tồn kho	56.1	79.4	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	3.20	-99.1%
Tài sản dài hạn	531	466	13.9%
Phải thu dài hạn	176	49.2	257%
Tài sản cố định	238	271	-12.3%
Bất động sản đầu tư	109	117	-7.1%
Tài sản dở dang	4.45	10.7	-58.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	16.1	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.12	1.28	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	986	-16.8%
Nợ ngắn hạn	796	943	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	802	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.1	126	-53.9%
Nợ dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	841	766	9.8%
Vốn chủ sở hữu	831	756	9.9%
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,493	2,160	2,260	2,995	2,940
Giá vốn hàng bán	2,368	2,046	2,173	2,857	2,814
Lợi nhuận gộp	125	114	86.9	138	126
Doanh thu HĐTC	23.3	31.5	22.0	33.0	49.7
Chi phí TC	54.7	69.2	53.1	60.6	68.7
Chi phí lãi vay	53.6	67.8	53.0	53.9	60.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	11.5	7.73	12.2	8.29
Chi phí QLDN	10.3	6.51	8.30	9.24	13.4
LN thuần từ HĐKD	69.4	58.0	39.8	88.9	85.2
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89
LN trước thuế	69.2	57.7	39.5	88.7	83.3
Lợi nhuận sau thuế	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.8	114	95.8	26.1	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	40.7	-156	53.5	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	19.6	-178	29.7	-102
Tiền đầu kỳ	93.5	179	354	116	230
Lưu chuyển tiền thuần	85.7	175	-238	109	234
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.49	0.31	4.65	-0.10
Tiền cuối kỳ	179	354	116	230	463